

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY HỌC NGHỀ KHU VỰC TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC

ThS. Phạm Đức Bình

Trường Cao đẳng Lào Cai

Tác giả liên hệ: ducbinhlc@gmail.com

Ngày nhận: 20/6/2025

Ngày nhận bản sửa: 16/8/2025

Ngày duyệt đăng: 25/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71192/559311ggmwgy>

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số chính sách nhằm thúc đẩy học nghề tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam. Thông qua việc phân tích các số liệu thống kê và tài liệu hiện có, bài viết làm rõ các rào cản hiện nay trong công tác đào tạo nghề tại khu vực này, bao gồm cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ giảng viên, và mức độ hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Đặc biệt, bài viết tập trung vào việc xác định các yếu tố hạn chế như sự thiếu hụt nguồn lực đầu tư, sự chưa đồng bộ trong triển khai các chương trình đào tạo nghề, và sự thiếu quan tâm của người lao động đối với các chương trình học nghề. Đồng thời, bài viết cũng đưa ra các kiến nghị chính sách nhằm tăng cường hiệu quả đào tạo nghề, nâng cao tay nghề cho lao động địa phương và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững, góp phần giảm nghèo bền vững và tăng cường năng lực cạnh tranh cho các địa phương trong khu vực.

Từ khóa: Học nghề, chính sách, đào tạo nghề, trung du miền núi phía Bắc, phát triển kinh tế - xã hội.

Policies to Promote Vocational Training in the Northern Midlands and Mountainous Region

Pham Duc Binh, MA.

Lao Cai College

Corresponding Author: ducbinhlc@gmail.com

Abstract

This paper examines the current situation and proposes policy recommendations to promote vocational training in Vietnam's Northern Midlands and Mountainous Region. By analyzing available statistical data and documents, the study clarifies existing barriers in vocational training, including inadequate infrastructure, the quality of teaching staff, and the level of support from local authorities. Specifically, the paper identifies key constraints such as insufficient investment resources, inconsistent implementation of vocational training programs, and a lack of interest among workers in vocational education. Additionally, the study suggests policy measures to enhance the effectiveness of vocational training, improve the skills of the local workforce, and contribute to sustainable socio-economic development, thereby supporting poverty reduction and strengthening regional competitiveness.

Keywords: Vocational training, policies, vocational education, Northern Midlands and Mountainous Region, socio-economic development.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, đào tạo nghề giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt ở các khu vực khó khăn như trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) - nơi tập trung đông lao động nông thôn và dân tộc thiểu số nhưng trình độ tay nghề còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động địa phương. Việc thúc đẩy đào tạo nghề không chỉ giúp

người lao động tăng thu nhập, mà còn góp phần giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách vùng miền và thúc đẩy phát triển bền vững.

Đào tạo nghề giữ vai trò then chốt trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giảm nghèo bền vững tại TDMNPB - khu vực có tỷ lệ lao động nông thôn và dân tộc thiểu số cao, song, còn hạn chế về kỹ năng và điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục nghề nghiệp. Bối cảnh chuyển đổi số, yêu cầu về nhân lực kỹ thuật và các chính

sách hỗ trợ hiện hành đặt ra nhu cầu đánh giá thực trạng triển khai và nhận diện các “điểm nghẽn” để điều chỉnh chính sách theo hướng hiệu quả hơn.

Nghiên cứu này tiếp cận theo tình huống điển hình với Trường Cao đẳng Lào Cai, sử dụng dữ liệu hành chính của nhà trường giai đoạn 2022-2025 (ước) nhằm: (i) mô tả bức tranh tham gia học nghề và điều kiện học tập của học sinh sinh viên (HSSV); (ii) phân tích các rào cản chính trong tiếp cận và chất lượng đào tạo; (iii) đề xuất gói chính sách khả thi cho toàn vùng. Từ thực trạng trên, bài viết nhằm phân tích tình hình và đề xuất các kiến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề tại TDMNPB, trọng tâm là xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện địa phương, tăng cường đầu tư và nâng cao nhận thức của người lao động về vai trò của đào tạo nghề trong phát triển kinh tế - xã hội.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Đào tạo nghề (Vocational Education and Training - VET) được hiểu là một quá trình có mục tiêu và có tổ chức nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp cần thiết để tham gia thị trường lao động một cách hiệu quả. Khác với giáo dục phổ thông hay giáo dục hàn lâm, đào tạo nghề chú trọng nhiều hơn đến tính ứng dụng, sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, đồng thời, nhấn mạnh khả năng thích nghi với sự thay đổi của công nghệ và nhu cầu doanh nghiệp. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, đào tạo nghề không chỉ tạo điều kiện để người lao động tìm được việc làm, mà còn góp phần nâng cao năng suất, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng tầm năng lực cạnh tranh quốc gia.

Chính sách đào tạo nghề là tập hợp các công cụ, biện pháp và định hướng điều hành do Nhà nước và chính quyền địa phương ban hành nhằm hỗ trợ và điều tiết sự phát triển của hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Nội dung chính của chính sách này bao gồm nhóm chính sách tài chính như miễn giảm học phí, cấp học bổng, trợ cấp xã hội hoặc cho vay tín dụng ưu đãi; nhóm chính sách về cung ứng và chất lượng như đổi mới chương trình, đầu tư thiết bị dạy học, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý; nhóm chính sách kết nối thị trường lao động nhằm khuyến khích hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tổ chức thực tập và tuyển dụng; nhóm chính sách bảo đảm điều

kiện học tập và lưu trú thông qua xây dựng ký túc xá, nhà công vụ, dịch vụ y tế, tư vấn và hoạt động văn hóa thể thao; cùng với đó là nhóm chính sách về quản trị và phối hợp vùng nhằm thiết lập cơ chế điều hành thống nhất, tăng cường hợp tác liên tỉnh và huy động nguồn lực xã hội hóa, đặc biệt thông qua mô hình hợp tác công - tư.

Đào tạo nghề và chính sách đào tạo nghề giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bởi nó giúp nâng cao khả năng có việc làm, cải thiện năng suất lao động, tạo cơ hội cho các nhóm yếu thế như hộ nghèo hay đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục nghề nghiệp, đồng thời, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, đào tạo nghề còn là nền tảng quan trọng cho tiến trình chuyển đổi số và phát triển bền vững, vì nó tạo ra lực lượng lao động có kỹ năng, có khả năng tiếp nhận công nghệ mới và duy trì tinh thần học tập suốt đời.

Anh và Vân (2022) nhấn mạnh Đề án 1956 đã góp phần nâng cao trình độ nghề cho lao động nông thôn, nhưng quá trình triển khai tại các tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn như cơ sở vật chất yếu kém, giảng viên thiếu kinh nghiệm và chuyên môn sâu. Nguyễn (2025) cũng cho rằng thiếu chính sách hỗ trợ tài chính, đặc biệt với học sinh dân tộc thiểu số, là một trong những rào cản lớn trong phát triển đào tạo nghề. Các chương trình hỗ trợ học phí và học bổng còn thiếu đồng bộ, làm giảm sức hấp dẫn của đào tạo nghề đối với người lao động.

Chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã mang lại nhiều thuận lợi cho người học, nhưng việc thực hiện tại các tỉnh miền núi còn gặp khó khăn do ngân sách hạn chế và cơ chế giám sát chưa hiệu quả (Chính phủ, 2021). Tương tự, Nghị định 84/2020/NQ-CP về học bổng khuyến khích học nghề dù đã có quy định rõ ràng (Chính phủ, 2020), song, theo Hai et al. (2021), người lao động dân tộc thiểu số vẫn chưa tiếp cận hiệu quả do rào cản ngôn ngữ, văn hóa và nhận thức.

Trong nghiên cứu này, cơ sở lý luận được cụ thể hóa thành năm trụ cột chính sách có quan hệ mật thiết với nhau bao gồm tiếp cận tài chính, cung ứng và chất lượng, liên kết doanh nghiệp, điều kiện lưu trú và dịch vụ hỗ trợ, cùng với quản trị và phối hợp vùng. Các chỉ báo được trình bày ở phần thực trạng như cơ cấu tuyển sinh theo địa bàn, tỷ lệ hộ nghèo, hình thức chỗ ở, tỷ lệ nhận học bổng và tỷ lệ có việc làm

sau tốt nghiệp sẽ được đối chiếu với khung phân tích này để đánh giá mức độ hiệu quả của từng trụ cột. Trên phương diện lý thuyết, giả định đặt ra là khi chính sách tài chính và hạ tầng được mở rộng thì cơ hội tham gia và duy trì học nghề sẽ gia tăng, đồng thời, nếu liên kết với doanh nghiệp được thúc đẩy chặt chẽ thì tỷ lệ việc làm đúng ngành của sinh viên tốt nghiệp sẽ cao hơn, qua đó, phản ánh trực tiếp vai trò thiết yếu của chính sách đào tạo nghề đối với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, đào tạo nghề tại các khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn như TDMNPB Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Hải (2014) cho rằng dù chính sách lao động - việc làm đã có chuyển biến tích cực, nhưng chương trình đào tạo nghề vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, đặc biệt do thiếu cơ sở vật chất và giảng viên chất lượng. Nghiên cứu của Anh và Vân (2022) tại Quảng Bình cũng chỉ ra rằng việc triển khai Đề án 1956 còn nhiều trở ngại, khi các chương trình đào tạo chưa phù hợp và chưa tạo động lực cho người học.

Nguyễn (2025) nêu rõ một trong những rào cản lớn là sự hạn chế tiếp cận thông tin và chương trình đào tạo của người dân tộc thiểu số, do rào cản ngôn ngữ và nhận thức, dù đã có chính sách hỗ trợ học phí và học bổng. Tương tự, Tiến (2012) cho rằng việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn và dân tộc thiểu số vẫn còn bất cập, cần thay đổi toàn diện từ chính sách, nâng cao chất lượng đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất và hỗ trợ tài chính cho người học.

Nghiên cứu của Hai, Ngọc, Dang và Thu (2020) tại khu vực Tây Bắc cho thấy chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số vẫn chưa hiệu quả do khác biệt ngôn ngữ, văn hóa và hạn chế tiếp cận thông tin. Trong khi đó, Hai et al. (2020) khuyến nghị rằng chương trình đào tạo nghề cần linh hoạt, phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội của từng vùng để đảm bảo hiệu quả tiếp thu kiến thức, kỹ năng.

Lượng (2024) nhấn mạnh vai trò của đào tạo nghề trong việc nâng cao tay nghề, giảm thất nghiệp và tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Từ góc độ phối hợp giữa các bên, nghiên cứu của Nguyen, Ly và Nguyen (2022) đề xuất tăng cường liên kết giữa nhà trường, doanh nghiệp và chính quyền để nâng cao tính thực tiễn của chương trình đào tạo.

Holm (2024) gợi ý Việt Nam có thể học hỏi mô hình đào tạo nghề từ các nước

phát triển như Phần Lan nhằm cải thiện hiệu quả, đặc biệt ở các khu vực khó khăn. Cùng với đó, nghiên cứu của Nummela và Holm (2023) chỉ ra rằng Việt Nam cần xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt, phù hợp với từng nhóm lao động, nhất là lao động nông thôn và dân tộc thiểu số.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy, chính sách đào tạo nghề tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc tuy đã triển khai nhưng vẫn còn nhiều hạn chế: cơ sở vật chất yếu kém, đội ngũ giảng viên thiếu và chương trình đào tạo chưa sát với nhu cầu thực tiễn. Do đó, cần có các giải pháp cụ thể, hiệu quả hơn để nâng cao chất lượng đào tạo nghề, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho khu vực này.

3. Thực trạng chính sách thúc đẩy học nghề khu vực TDMNPB

Trong nội dung này, bài viết xem xét thực trạng chính sách thúc đẩy học nghề tại khu vực TDMNPB. Để bảo đảm chiều sâu phân tích, nghiên cứu sử dụng Trường Cao đẳng Lào Cai như một trường hợp điển hình, qua đó, khai thác dữ liệu hành chính và thống kê của nhà trường làm nguồn minh họa thực nghiệm. Lựa chọn này xuất phát từ vị trí của Lào Cai như một tỉnh trung du miền núi có cơ cấu ngành nghề tiêu biểu và tỷ lệ HSSV dân tộc thiểu số cao, giúp phản ánh khá đặc trưng các vấn đề của khu vực. Dù vậy, các kết luận được suy rộng theo hướng quy nạp thận trọng và bài viết đồng thời chỉ ra những giới hạn dữ liệu, đề xuất mở rộng thu thập ở nhiều tỉnh để tăng độ khái quát trong các nghiên cứu tiếp theo.

3.1. Thực trạng triển khai điều kiện học nghề khu vực TDMNPB

Trong những năm qua, các chính sách thúc đẩy học nghề tại khu vực TDMNPB đã được triển khai với mục tiêu nâng cao trình độ tay nghề, giảm tỷ lệ thất nghiệp, và cải thiện đời sống kinh tế - xã hội. Các chính sách này tập trung vào việc hỗ trợ học phí, cung cấp học bổng khuyến khích học nghề, và trợ cấp xã hội cho HSSV, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và các gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Tại Trường Cao đẳng Lào Cai, một trong những cơ sở đào tạo nghề tiêu biểu của khu vực, các chính sách hỗ trợ đã được thực hiện dựa trên các văn bản pháp lý quan trọng, bao gồm: Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí, trong đó, HSSV thuộc hộ nghèo và cận nghèo được miễn 100% học phí; Nghị định 84/2020/NQ-CP Hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên các ngành nghề mũi nhọn như công nghệ, cơ khí, và chế biến nông sản; Nghị quyết

11/2022/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lào Cai hỗ trợ học nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm trợ cấp sinh hoạt và chi phí đi lại cho HSSV ở các vùng sâu, vùng xa (Nghị quyết, 2022).

Các chương trình đào tạo nghề tại Trường Cao đẳng Lào Cai được thiết kế phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội của TDMNPB, tập trung vào các ngành như công nghệ ô tô, cơ khí, may công nghiệp,

chế biến nông sản (như chè, dược liệu), và du lịch. Ngoài ra, các khóa đào tạo ngắn hạn và đào tạo tại chỗ đã được triển khai để hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ở các khu vực xa xôi, giúp họ tiếp cận cơ hội học nghề mà không cần di chuyển đến các trung tâm lớn. Các mô hình đào tạo gắn với thực tiễn, như hợp tác với doanh nghiệp địa phương để cung cấp thực tập và việc làm, đã góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo.

Bảng 1. Cơ cấu HSSV theo địa bàn tuyển sinh và đào tạo

Địa bàn	Năm 2022	Tỷ lệ (%)	Năm 2023	Tỷ lệ (%)	Năm 2024	Tỷ lệ (%)	Năm 2025 (ước)	Tỷ lệ (%)
Lào Cai	4.674	91,3	5.133	89,3	5.519	87,9	5.726	85,9
Ngoài tỉnh	446	8,7	616	10,7	757	12,1	942	14,1
Tổng cộng	5.120	100	5.749	100	6.276	100	6.668	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Dữ liệu từ Bảng 1 cho thấy số lượng HSSV từ các tỉnh ngoài Lào Cai tăng dần, từ 8,7% năm 2022 lên 14,1% năm 2025 (ước tính). Xu hướng này phản ánh sức hút ngày càng tăng của các chương trình đào tạo nghề tại Lào Cai, đặc biệt trong các ngành công nghệ, kỹ thuật, và chế biến nông sản. Các yếu tố như chính sách hỗ trợ học phí, chất lượng đào tạo, và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp đã thu hút HSSV từ

các tỉnh lân cận như Hà Giang, Yên Bái, và Sơn La. Tuy nhiên, tỷ lệ HSSV địa phương giảm nhẹ, có thể do sự cạnh tranh từ các cơ sở đào tạo nghề tại các tỉnh khác trong khu vực, như Thái Nguyên và Phú Thọ, nơi có cơ sở hạ tầng và mạng lưới doanh nghiệp phát triển hơn. Sự gia tăng HSSV từ các tỉnh ngoài cũng đặt áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng, đặc biệt là ký túc xá và các dịch vụ hỗ trợ sinh viên.

Bảng 2. Cơ cấu HSSV theo điều kiện kinh tế và hoàn cảnh gia đình

Điều kiện kinh tế	Năm 2022	Tỷ lệ (%)	Năm 2023	Tỷ lệ (%)	Năm 2024	Tỷ lệ (%)	Năm 2025 (ước)	Tỷ lệ (%)
Hộ nghèo	1.289	25,2	1.206	21,0	1.220	19,4	1.310	19,6
Hộ cận nghèo	688	13,4	790	13,7	819	13,0	1.090	16,3
Gia đình chính sách khác	38	0,7	45	0,8	50	0,8	53	0,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ HSSV thuộc hộ nghèo giảm từ 25,2% (2022) xuống 19,6% (2025, ước tính), trong khi tỷ lệ HSSV thuộc hộ cận nghèo tăng từ 13,4% lên 16,3%. Sự chuyển dịch này phản ánh hiệu quả của các chương trình giảm nghèo và hỗ trợ kinh tế tại TDMNPB, giúp một số gia đình thoát nghèo và chuyển lên nhóm cận nghèo. Tuy nhiên, sự gia tăng

HSSV thuộc hộ cận nghèo cũng cho thấy nhu cầu hỗ trợ tài chính ngày càng lớn, đặc biệt trong bối cảnh chi phí sinh hoạt và học tập tăng cao. Các chính sách hỗ trợ học phí hiện nay đã giúp giảm gánh nặng cho các gia đình này, nhưng cần bổ sung thêm các biện pháp như trợ cấp sinh hoạt hoặc hỗ trợ chi phí đi lại để đảm bảo HSSV có thể duy trì việc học.

Bảng 3. Cơ cấu HSSV theo nơi ở

Năm	Nội trú	Thuê trọ	Ở cùng gia đình
2022	1.280	2.714	1.126
2023	1.616	2.807	1.326
2024	1.616	3.294	1.366
2025 (ước)	1.616	3.386	1.666

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Bảng 3 chỉ ra rằng phần lớn HSSV phải thuê trọ (chiếm khoảng 50-53% tổng số HSSV), trong khi số lượng chỗ ở nội trú tại ký túc xá không tăng từ năm 2023 (đạt mức 1.616). Điều này cho thấy cơ sở hạ tầng ký túc xá chưa đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt đối với HSSV từ các tỉnh xa, dẫn đến gánh nặng tài chính cho các gia đình có thu nhập thấp. Việc thuê trọ cũng tiềm ẩn nguy cơ về an ninh, chất lượng chỗ ở, và ảnh hưởng đến chất lượng học tập. Ngoài ra, số lượng HSSV ở cùng gia đình tăng nhẹ, có thể do các gia đình ở khu vực lân cận Lào Cai ưu tiên cho con em học gần nhà để tiết kiệm chi phí.

3.2. Những kết quả đạt được trong việc thực hiện chính sách thúc đẩy học nghề khu vực TDMNPB

Các chính sách hỗ trợ học nghề tại TDMNPB, bao gồm miễn giảm học phí,

học bổng khuyến khích học nghề, và trợ cấp xã hội, đã đạt được một số kết quả tích cực. Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, HSSV thuộc hộ nghèo và cận nghèo được miễn 100% học phí, giúp giảm gánh nặng tài chính và tăng cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp. Nghị định 84/2020/NQ-CP và Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND của tỉnh Lào Cai cũng đã tạo điều kiện cho HSSV dân tộc thiểu số nhận được trợ cấp sinh hoạt và hỗ trợ chi phí đi lại, đặc biệt ở các khu vực sâu xa.

Học bổng khuyến khích học nghề là một trong những chính sách quan trọng nhằm tạo động lực cho HSSV đạt thành tích cao. Tuy nhiên, do nguồn quỹ học bổng còn hạn chế, chỉ khoảng dưới 20% HSSV đủ điều kiện được nhận học bổng, tạo ra sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận cơ hội này.

Bảng 4. Cơ cấu HSSV được cấp học bổng khuyến khích học nghề

Năm	Số HSSV đủ điều kiện	Số HSSV được cấp học bổng	Tỷ lệ (%)
2022	1.676	292	17,4
2023	1.821	271	14,9
2024	1.751	282	16,1
2025 (ước)	1.850	230	12,4

Bảng 4 cho thấy, mặc dù số HSSV đủ điều kiện xét học bổng tăng từ 1.676 (2022) lên 1.850 (2025, ước tính), tỷ lệ HSSV thực sự nhận được học bổng lại giảm từ 17,4% xuống 12,4%. Nguyên nhân chính là do nguồn quỹ học bổng không được mở rộng tương ứng với nhu cầu, trong khi số lượng HSSV đạt thành tích học tập khá, giỏi ngày càng tăng. Ngoài ra, quy trình xét duyệt học bổng còn phức tạp, đòi hỏi nhiều giấy tờ xác minh, gây khó khăn cho HSSV ở các khu vực sâu xa. Điều này làm giảm động lực học tập của một số HSSV, đặc biệt là những người có hoàn cảnh khó khăn nhưng không đủ điều kiện nhận học bổng.

Bên cạnh đó, hiệu quả của các chính sách hỗ trợ việc làm sau đào tạo nghề còn hạn chế. Theo thống kê từ Trường Cao đẳng Lào Cai, chỉ khoảng 60-70% HSSV tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp. Nguyên nhân bao gồm:

- Thiếu liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, dẫn đến chương trình đào tạo chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

- Nhu cầu lao động trong các ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao tại TDMNPB còn thấp, trong khi các ngành truyền thống như nông nghiệp và tiểu thủ

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả
công nghiệp không đủ sức hấp thụ lượng lớn lao động có tay nghề.

- HSSV thiếu kỹ năng mềm, như giao tiếp, làm việc nhóm, và kỹ năng ứng dụng công nghệ, khiến họ khó cạnh tranh trên thị trường lao động.

3.3. Những hạn chế trong việc thực hiện chính sách thúc đẩy học nghề khu vực TDMNPB

Các hạn chế nổi bật bao gồm: nguồn quỹ học bổng còn mỏng so với nhu cầu; cơ sở vật chất, đặc biệt là ký túc xá, chưa đáp ứng quy mô tuyển sinh; liên kết nhà trường - doanh nghiệp chưa chặt chẽ dẫn đến tỷ lệ có việc làm đúng ngành sau tốt nghiệp chưa cao; và rào cản tiếp cận thông tin, ngôn ngữ của HSSV dân tộc thiểu số.

Kết quả nghiên cứu tại mục 3.1 cho thấy việc triển khai chính sách thúc đẩy học nghề tại khu vực TDMNPB đã đạt được một số kết quả tích cực, nhất là trong hỗ trợ học phí và học bổng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện vẫn còn nhiều bất cập.

Thứ nhất, thống kê về cơ cấu HSSV theo địa bàn cho thấy số lượng HSSV từ các tỉnh ngoài đến học tại Trường Cao đẳng Lào Cai có xu hướng tăng, thể hiện sức hút của chương trình đào tạo nghề tại khu vực. Tuy nhiên, phần lớn HSSV đến từ hộ nghèo, cận nghèo ở các tỉnh xa như

Lai Châu, Yên Bái, Hà Giang, cho thấy cần có thêm các chính sách hỗ trợ đặc thù để đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục nghề nghiệp.

Thứ hai, về chính sách học phí và học bổng, mặc dù khoảng 55% - 66% HSSV được miễn học phí, nhưng tỷ lệ nhận học bổng lại giảm dần từ 17,4% năm 2022 xuống còn 12,4% năm 2025. Điều này phản ánh sự thiếu hụt nguồn quỹ học bổng, chưa đáp ứng nhu cầu của HSSV giỏi hoặc có hoàn cảnh khó khăn.

Thứ ba, điều kiện cơ sở vật chất và nơi ở còn nhiều hạn chế. Phần lớn HSSV phải thuê trọ do thiếu phòng nội trú, gây khó khăn trong học tập và sinh hoạt, đặc biệt với HSSV vùng sâu, vùng xa. Tình trạng này cho thấy cần cải thiện việc phân bổ và sử dụng kinh phí đầu tư vào cơ sở vật chất.

Kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với tình hình tại Quảng Bình được nêu trong nghiên cứu của Anh và Vân (2022), cho thấy khó khăn chung trong thu hút người học do điều kiện kinh tế và hạn chế tiếp cận thông tin về chính sách hỗ trợ. Bên cạnh đó, theo Hai et al. (2021), tại khu vực Tây Bắc, người học dân tộc thiểu số - chiếm tới 75% HSSV tại Trường Cao đẳng Lào Cai - vẫn chưa được tiếp cận đầy đủ các chính sách học bổng, với tỷ lệ nhận chỉ dưới 20%.

Tổng thể, dù có nhiều chuyển biến tích cực, công tác đào tạo nghề tại khu vực TDMNPB vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Cần điều chỉnh chính sách học phí, học bổng, hỗ trợ sinh hoạt phí và đầu tư cơ sở vật chất phù hợp hơn. Đồng thời, cần xây dựng chương trình đào tạo sát với nhu cầu thị trường lao động nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của chính sách phát triển học nghề tại khu vực này.

Ghi chú về dữ liệu và độ khái quát: Các bảng và thống kê trong mục 3 chủ yếu khai thác từ Trường Cao đẳng Lào Cai. Do hạn chế về sẵn có dữ liệu đồng bộ liên tỉnh, nghiên cứu lựa chọn thiết kế nghiên cứu tình huống điển hình (typical case). Các kết quả vì vậy phản ánh một bức tranh đại diện nhưng chưa bao quát toàn diện toàn khu vực TDMNPB. Trong nghiên cứu tiếp theo, tác giả sẽ mở rộng thu thập dữ liệu ở một số tỉnh như Yên Bái, Hà Giang, Sơn La, Thái Nguyên để kiểm định tính nhất quán của các phát hiện và tăng độ khái quát hóa.

4. Kiến nghị một số chính sách thúc đẩy học nghề khu vực TDMNPB

Dựa trên thực trạng và các thách thức trong công tác đào tạo nghề tại khu vực TDMNPB, bài viết kiến nghị một hệ thống

chính sách toàn diện nhằm nâng cao chất lượng học nghề, giảm nghèo bền vững, và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Để giải quyết những hạn chế về cơ sở hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, cần ưu tiên đầu tư xây dựng và mở rộng các ký túc xá tại các trường cao đẳng nghề ở các tỉnh trọng điểm như Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, và Phú Thọ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho HSSV, đặc biệt là những người đến từ các vùng sâu, vùng xa và thuộc các dân tộc thiểu số. Đồng thời, việc trang bị thêm thiết bị hiện đại và xây dựng các phòng thực hành đạt chuẩn cho các ngành nghề mũi nhọn như công nghệ ô tô, cơ khí, chế biến nông sản (như chè, dược liệu), và du lịch là cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo, giúp HSSV đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi số.

Song song với cải thiện cơ sở hạ tầng, việc mở rộng nguồn quỹ học bổng và hỗ trợ tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích HSSV theo học nghề. Chính phủ cần tăng ngân sách cho các chương trình học bổng khuyến khích học nghề, đặt mục tiêu đảm bảo ít nhất 30% HSSV đủ điều kiện, đặc biệt là những người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, và dân tộc thiểu số, được nhận học bổng vào năm 2030. Ngoài ra, việc thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân và các tổ chức quốc tế thông qua các chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính, và mô hình hợp tác công-tư sẽ giúp mở rộng quỹ học bổng và cung cấp thêm trợ cấp sinh hoạt, chi phí đi lại cho HSSV, từ đó, giảm gánh nặng tài chính cho các gia đình có thu nhập thấp. Các chương trình này cần được triển khai đồng bộ với quy trình xét duyệt đơn giản, minh bạch để đảm bảo HSSV ở các khu vực sâu xa dễ dàng tiếp cận.

Một trong những điểm nghẽn lớn của giáo dục nghề nghiệp tại TDMNPB là sự thiếu liên kết vùng và hợp tác giữa các bên liên quan. Việc thành lập một Hội đồng điều phối liên kết vùng về giáo dục nghề nghiệp, với sự tham gia của đại diện các tỉnh, doanh nghiệp, và viện nghiên cứu, sẽ giúp đảm bảo sự đồng bộ trong triển khai các chương trình đào tạo nghề, tránh lãng phí nguồn lực. Hội đồng này cần đóng vai trò như một “nhạc trưởng” để điều phối các hoạt động, từ xây dựng chương trình đào tạo đến đến kết nối với doanh nghiệp. Hơn nữa, cần thúc đẩy mô hình hợp tác công-tư, trong đó, các doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình thiết kế chương trình đào tạo, cung cấp cơ hội thực tập, và cam kết

tuyển dụng HSSV sau tốt nghiệp. Mục tiêu là đảm bảo ít nhất 80% HSSV tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành trong vòng 6 tháng, đặc biệt trong các lĩnh vực như công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản, và du lịch, vốn là thế mạnh của khu vực.

Đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, việc đào tạo đội ngũ giáo viên nghề và cán bộ quản lý cần được chú trọng, tập trung vào các kỹ năng giảng dạy hiện đại, ứng dụng công nghệ số, và phương pháp đào tạo thực hành tiên tiến. Các chương trình đào tạo này nên được tổ chức định kỳ, kết hợp với trao đổi kinh nghiệm quốc tế để cập nhật xu hướng mới trong giáo dục nghề nghiệp. Đồng thời, cần triển khai các khóa đào tạo kỹ năng mềm, như giao tiếp, làm việc nhóm, và giải quyết vấn đề, cũng như các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp và ứng dụng công nghệ số cho HSSV, đặc biệt là thanh niên dân tộc thiểu số. Những kỹ năng này sẽ giúp HSSV không chỉ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước mà còn đủ khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, ví dụ như xuất khẩu lao động kỹ thuật cao sang các thị trường như Nhật Bản và Hàn Quốc.

Truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng về lợi ích của học nghề là một yếu tố không thể thiếu để thu hút HSSV, đặc biệt ở các khu vực có trình độ dân trí thấp. Các chiến dịch truyền thông cần được triển khai rộng rãi, sử dụng đa dạng các kênh như truyền hình địa phương, mạng xã hội, loa phát thanh xã, và các buổi tư vấn trực tiếp tại thôn bản để tiếp cận người dân ở các vùng sâu, vùng xa. Nội dung truyền thông nên nhấn mạnh lợi ích kinh tế của học nghề, như cơ hội việc làm ổn định, thu nhập cao, và khả năng khởi nghiệp dựa trên các ngành nghề địa phương như chế biến chè, dược liệu, hoặc du lịch cộng đồng. Bên cạnh đó, việc tổ chức các hội thảo, triển lãm nghề nghiệp, và ngày hội việc làm tại các tỉnh TDMNPB sẽ giúp kết nối HSSV với các nhà tuyển dụng, đồng thời, quảng bá các ngành nghề có tiềm năng phát triển, từ đó, thay đổi nhận thức của cộng đồng về giá trị của giáo dục nghề nghiệp.

Cuối cùng, việc hoàn thiện cơ chế chính sách là nền tảng để đảm bảo các giải pháp trên được triển khai hiệu quả. Chính phủ cần ban hành các chính sách đặc thù hỗ trợ học nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm học bổng toàn phần, trợ cấp đi lại, và ưu đãi thuế cho các cơ sở đào tạo nghề tại TDMNPB. Các chính sách hiện hành, như Nghị định 81/2021/NĐ-CP về quản lý học phí và Nghị định 84/2020/

NQ-CP về hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp, cần được rà soát và điều chỉnh theo hướng gọn nhẹ, tập trung vào các ngành nghề mũi nhọn của khu vực, đồng thời đơn giản hóa quy trình xét duyệt để tăng khả năng tiếp cận cho HSSV. Ngoài ra, cần xây dựng các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề, chẳng hạn như giảm thuế cho các doanh nghiệp cung cấp học bổng, thực tập, hoặc việc làm cho HSSV. Những chính sách này không chỉ tạo động lực cho HSSV mà còn góp phần xây dựng một hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp bền vững, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội của TDMNPB.

5. Kết luận

Khu vực TDMNPB, với vị trí chiến lược và tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội to lớn, đang đối mặt với nhiều thách thức trong công tác đào tạo nghề, từ cơ sở hạ tầng hạn chế, nguồn lực tài chính khan hiếm, đến trình độ dân trí thấp và sự thiếu liên kết vùng. Phân tích thực trạng học nghề tại TDMNPB, đặc biệt thông qua dữ liệu từ Trường Cao đẳng Lào Cai, cho thấy sự gia tăng đáng kể trong số lượng HS, SV tham gia các chương trình đào tạo nghề, cùng với sự chuyển dịch tích cực về điều kiện kinh tế của các gia đình từ hộ nghèo sang hộ cận nghèo. Tuy nhiên, những vấn đề như thiếu ký túc xá, nguồn quỹ học bổng không đáp ứng đủ nhu cầu, và tỷ lệ việc làm sau đào tạo chưa cao vẫn là những rào cản lớn, đòi hỏi các giải pháp đồng bộ và quyết liệt. Các chính sách đề xuất trong bài viết, bao gồm cải thiện cơ sở hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, mở rộng nguồn quỹ học bổng, tăng cường liên kết vùng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh truyền thông, và hoàn thiện cơ chế chính sách, không chỉ hướng đến giải quyết các điểm nghẽn hiện tại mà còn tạo nền tảng cho một hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp bền vững. Việc triển khai hiệu quả các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm nghèo bền vững, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, và củng cố an ninh quốc phòng tại TDMNPB, đồng thời, hỗ trợ Việt Nam đạt được các mục tiêu chiến lược như phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong tương lai, cần tiếp tục nghiên cứu và điều chỉnh các chính sách dựa trên thực tiễn, kết hợp với sự tham gia tích cực của các bên liên quan, bao gồm chính quyền địa phương, doanh nghiệp, và cộng đồng, để đảm bảo giáo dục nghề nghiệp tại TDMNPB trở thành động lực then chốt cho sự phát triển toàn diện của khu vực.

Tài liệu tham khảo

Anh, N. V., & Vân, M. T. (2022). Thực trạng triển khai công tác đào tạo nghề theo đề án 1956 cho lao động nông thôn tỉnh Quảng Bình. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 131(5C), 45–61.

Chính phủ. (2020). *Nghị định 84/2020/NQ-CP: Hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên các ngành nghề mũi nhọn như công nghệ, cơ khí, và chế biến nông sản.*

Chính phủ. (2021). *Nghị định 81/2021/NĐ-CP: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí, trong đó HSSV thuộc hộ nghèo và cận nghèo được miễn 100% học phí.*

Hai, H. D. T., Ngọc, A. M., Dang, N. N., & Thu, H. L. T. (2020). Vocational training policy for ethnic minority labour in transitional countries: The case study. In *Management for sustainable and inclusive development in a transforming Asia* (p. 103).

Hai, H. D. T., Ngọc, A. M., Dang, N. N., & Thu, H. L. T. (2021). Vocational training policy for ethnic minority labour in transitional countries: The case study in the Northwestern of Vietnam. In *Management for sustainable and inclusive development in a transforming Asia* (pp. 103–123).

Hải, Đ. P. (2014). Chính sách lao động – việc làm ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Xã hội học*, 2, 29–37.

Holm, P. (2024). Sustainable transition and skilled employees – Opportunities and challenges for Finnish vocational education know how: Case Vietnam.

Hội đồng Nhân dân tỉnh Lào Cai. (2022). *Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND: Hỗ trợ học nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm trợ cấp sinh hoạt và chi phí đi lại cho HSSV ở các vùng sâu, vùng xa.*

Lượng, N. V. (2024). Promote vocational training activities for rural workers in Viet Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Đông Á*, 3(4).

Nguyen, D., Ly, C. T., & Nguyen, L. T. (2022). Vocational education and training in Vietnam. In *International handbook on education in Southeast Asia* (pp. 1439–1465). Singapore: Springer Nature Singapore.

Nguyễn, T. T. T. (2025). Thực trạng học tập và xu hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông người dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Giáo dục*, 53–58.

Nummela, S., & Holm, P. (2023). Diagnosis of vocational education and training (TVET) in Vietnam for building further cooperation between EU, Finland and Viet Nam.

Tiền, T. V. (2012). Chính sách việc làm ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng hoàn thiện. *Tạp chí Kinh tế phát triển*, 38–67.